rào guò

绕过

verb · to bypass, to go around

Example Sentences

Wǒ men cóng xiǎo lù rào guò le nà zuò shān
我 们 从 小 路 绕 过 了 那 座 山 。

We bypassed that mountain via a small path.

Tā shì tú rào guò gōng sī de guī dìng
他 试 图 绕 过 公 司 的 规 定 。

He tried to bypass the company's rules.

Trace each character, then write the word on your own.

绕 绕 绕 绕 绕 绕 绕 绕 绕 绕 绕

绕

过 过 过 过 过 过 过 过 过